

1.2. Đối với tàu chở hàng lỏng - LIQUID CARGO TANKERS (trừ đối tượng quy định tại điểm II/1.4): Trọng tải tính giá hoa tiêu bằng 85% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm không phân biệt tàu có hay không có các két nước dằn phân ly.

1.3. Đối với tàu chở khách (trừ đối tượng quy định tại điểm II/1.4): Trọng tải tính giá hoa tiêu bằng 50% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm.

1.4. Đối với tàu có tổng dung tích đăng ký trên 40.000 GRT vào ra cảng biển Việt Nam để sửa chữa: Trọng tải tính giá hoa tiêu bằng 50% tổng dung tích đăng ký (GRT) lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận của Đăng kiểm; mức thu tối thiểu bằng mức thu giá dịch vụ cảng biển tính cho tàu có tổng dung tích đăng ký bằng 40.000 GRT.

1.5. Tàu biển không ghi tổng dung tích tính đổi như sau:

- Tàu chở hàng: 1,5 tấn trọng tải đăng ký tính 1 GRT.
- Tàu kéo, tàu đẩy: 1CV tính 0,5 GRT.
- Sà lan: 1tấn trọng tải đăng ký tính 1 GRT.

Trường hợp tàu biển là đoàn sà lan tàu kéo (hoặc tàu đẩy) trọng tải tính cước là tổng số GRT của cả đoàn sà lan và tàu kéo (hoặc tàu đẩy).

## 2. Đơn vị thời gian:

Một giờ tính 60 phút; phần lẻ từ 30 phút trở xuống tính 1/2 giờ, trên 30 phút tính 1 giờ.

3. Khoảng cách tính cước là hải lý. Phần lẻ chưa đủ một hải lý tính là 1 hải lý.

4. Đơn giá quy định tại Biểu giá hoa tiêu là đơn giá khoán và áp dụng cho cả thời gian làm việc ngoài giờ và ngày nghỉ theo quy định của Bộ Luật Lao động./.

## QUYẾT ĐỊNH số 87/2000/QĐ-BGVCP ngày 10/11/2000 về giá dịch vụ cảng biển một số trường hợp đặc biệt.

TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ

*Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 05/1/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 13/CP ngày 25/2/1994 của Chính phủ ban hành Quy chế quản lý hoạt động hàng hải tại cảng biển và các khu vực hàng hải ở Việt Nam;*

*Căn cứ Thông tư liên Bộ số 02/TTLB ngày 12/4/1993 của Ban Vật giá Chính phủ - Bộ Giao thông vận tải quy định về quản lý cước phí cảng biển;*

*Căn cứ ý kiến thống nhất của Bộ Tài chính (Công văn số 4124/TC-TCDN ngày 06/10/2000) về giá dịch vụ cảng biển;*

*Sau khi trao đổi với các ngành có liên quan,*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Nay ban hành kèm theo Quyết định này giá dịch vụ cảng biển một số trường hợp đặc biệt.

**Điều 2.** Giá dịch vụ cảng biển tại Điều 1 quy định cho các đối tượng sau:

1. Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tàu biển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (kể cả tàu thuê mua) vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh.

2. Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam,

tàu biển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê để vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh.

3. Tàu biển chuyên dùng (bao gồm tàu chở dầu thô, khí hóa lỏng, xi măng rời) của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải sử dụng tàu chuyên dụng mà các doanh nghiệp vận tải trong nước chưa đảm nhiệm được.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 và thay thế Quyết định số 129/VGCP-CNTD.DV ngày 28/10/1997 của Ban Vật giá Chính phủ và các văn bản hướng dẫn có liên quan./.

Trưởng ban Ban Vật giá Chính phủ

NGUYỄN NGỌC TUẤN

## GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

*(ban hành kèm theo Quyết định số 87/VGCP-CNTD.DV ngày 10/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ).*

### I. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Giá dịch vụ cảng biển một số trường hợp đặc biệt quy định cho các đối tượng sau:

1. Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tàu biển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam (kể cả tàu thuê mua) vận

chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh.

2. Tàu biển của các tổ chức, cá nhân Việt Nam, tàu biển của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam cho các tổ chức, cá nhân nước ngoài thuê để vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh.

3. Tàu biển chuyên dùng (bao gồm tàu chở dầu thô, khí hóa lỏng, xi măng rời) của các tổ chức, cá nhân nước ngoài cho các tổ chức, cá nhân Việt Nam và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Việt Nam thuê trong trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu phải sử dụng tàu chuyên dụng mà các doanh nghiệp vận tải trong nước chưa đảm nhiệm được.

4. Trường hợp có tranh chấp về đối tượng áp dụng thì tổ chức, cá nhân làm nhiệm vụ thanh toán giá dịch vụ cảng biển cho các cơ quan chức năng có nhiệm vụ thu phải có hồ sơ tài liệu để chứng minh. Nếu không có tài liệu chứng minh thì các cơ quan chức năng có nhiệm vụ thu được thu theo Biểu giá dịch vụ cảng biển đối ngoại.

## II. CÁCH TÍNH GIÁ DỊCH VỤ CẢNG BIỂN TRONG MỘT SỐ TRƯỜNG HỢP ĐẶC BIỆT

1. Trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, hàng hóa quá cảnh và chở thuê cho nước ngoài:

1.1. Nếu nhận hàng xuất khẩu ở nhiều cảng: Thu giá dịch vụ cảng biển lượt ra ở cảng xuất cuối cùng theo Biểu giá đối ngoại; giá dịch vụ cảng biển ở các cảng trước đó và lượt vào của cảng xuất cuối cùng theo Biểu giá đối nội.

1.2. Nếu trả hàng nhập khẩu, sau đó nhận hàng để vận chuyển nội địa: giá dịch vụ cảng

biển lướt vào thu theo Biểu giá đối ngoại, lướt ra thu theo Biểu giá đối nội.

1.3. Nếu trả hàng nội địa, sau đó nhận hàng xuất khẩu: giá dịch vụ cảng biển lướt ra thu theo Biểu giá đối ngoại, lướt vào thu theo Biểu giá đối nội.

1.4. Nếu chở hàng nhập khẩu trả hàng tại nhiều cảng Việt Nam (kể cả không hoặc có nhận hàng để vận chuyển nội địa): giá dịch vụ cảng biển lướt vào ở cảng đầu tiên thu theo Biểu giá đối ngoại, lướt ra ở cảng đầu tiên và cảng phí ở cảng tiếp theo thu theo Biểu giá đối nội.

1.5. Nếu trong quá trình vận chuyển có vào ra cảng Việt Nam (không nhận hoặc trả hàng) và với những lý do hàng hải chính đáng: giá dịch vụ cảng biển thu theo Biểu giá đối nội (trừ trường hợp quy định tại điểm II/2 và II/3).

1.6. Nếu trong quá trình vận chuyển có vào ra cảng Việt Nam để trả hàng nhập khẩu nhưng không nhận hàng xuất khẩu: giá dịch vụ cảng biển lướt vào thu theo Biểu giá đối ngoại, lướt ra thu theo Biểu giá đối nội.

1.7. Nếu trong quá trình vận chuyển có vào ra cảng Việt Nam nhận thêm hàng xuất khẩu nhưng không trả hàng nhập khẩu: giá dịch vụ cảng biển lướt vào thu theo Biểu giá đối nội, lướt ra thu theo Biểu giá đối ngoại.

1.8. Trường hợp tàu biển có chiều chạy rộng vào hoặc ra cảng thì giá dịch vụ cảng biển chiều chạy rộng thu theo Biểu giá đối nội.

1.9. Trường hợp tàu Việt Nam chở thuê cho nước ngoài quá cảnh đi Campuchia áp dụng như trường hợp vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu và được áp dụng những quy định tại điểm II/4.

**2. Miễn giá cầu bến tại vũng, vịnh đối với tàu biển Việt Nam (kể cả tàu thuê mua) vận chuyển hàng hóa xuất nhập khẩu.**

**3. Miễn giá cầu bến tại vũng, vịnh trong trường**

hợp tàu neo tại vũng, vịnh để tránh bão, cấp cứu bệnh nhân với điều kiện tàu chấp hành đúng lệnh vào, rời bến của cảng vụ.

**4. Giảm 40% giá hoa tiêu quy định tại điểm I/1 phần B và giá đổ rác tại điểm II/5 phần B Biểu giá dịch vụ cảng biển tại Quyết định số 85/2000/QĐ-BVGCP ngày 10/11/2000 của Ban Vật Giá Chính phủ cho các đối tượng quy định tại Điều 2 Quyết định này.**

### **5. Về thời gian tính giá cầu bến:**

5.1. Tàu biển Việt Nam trả hàng nhập khẩu: Cảng đầu tiên áp dụng Biểu giá đối ngoại kể từ khi tàu vào cảng đến lúc kết thúc làm hàng nhập khẩu; từ khi kết thúc làm hàng nhập khẩu trở đi áp dụng Biểu giá đối nội.

5.2. Tàu biển Việt Nam vào cảng để trả hàng vận chuyển nội địa hoặc chạy rộng vào cảng để nhận hàng xuất khẩu: Trong thời gian chưa xếp hàng (tính từ khi tàu vào cảng) áp dụng Biểu giá đối nội; từ thời điểm bắt đầu xếp hàng đến khi rời cảng áp dụng Biểu giá đối ngoại.

**6. Đối với khu vực chuyển tải Vạn Gia thuộc địa phận huyện Hải Ninh tỉnh Quảng Ninh: Giảm 40% giá dịch vụ cảng biển quy định tại Quyết định số 85/2000/QĐ-BVGCP và Quyết định số 86/2000/QĐ-BVGCP ngày 10/11/2000 của Ban Vật giá Chính phủ.**

## **III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

1. Ngoài giá dịch vụ cảng biển một số trường hợp đặc biệt quy định tại Quyết định này, giá một số loại dịch vụ đặc thù sẽ có quy định riêng.

2. Đối với các dịch vụ mới phát sinh, Giám đốc các đơn vị khai thác kinh doanh cảng biển được tạm thời quy định mức giá trên cơ sở thỏa thuận với khách hàng, đồng thời xây dựng phương án

trình Ban Vật giá Chính phủ và Cục Hàng hải Việt Nam xem xét quyết định.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 1 năm 2001. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, các đơn vị báo cáo về Ban Vật giá Chính phủ và Cục Hàng hải Việt Nam để xem xét giải quyết.

4. Đối với các Hợp đồng về giá dịch vụ cảng biển ký trước ngày 01 tháng 1 năm 2001 nhưng kết thúc hợp đồng từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 trở đi được xử lý như sau:

- Khối lượng công việc hoàn thành trước ngày 01 tháng 1 năm 2001 áp dụng mức giá ký trong hợp đồng.

- Khối lượng công việc hoàn thành từ ngày 01 tháng 1 năm 2001 áp dụng mức giá tại Quyết định này.

## **QUYẾT ĐỊNH số 89/2000/QĐ-BVGC ngày 13/11/2000 về cước vận tải hàng hóa bằng ô tô.**

### **TRƯỞNG BAN BAN VẬT GIÁ CHÍNH PHỦ**

*Căn cứ Nghị định số 01/CP ngày 05/1/1993 của Chính phủ quy định nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Ban Vật giá Chính phủ;*

*Căn cứ Quyết định số 137/HĐBT ngày 27/4/1992 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về quản lý giá;*

*Căn cứ Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;*

*Theo đề nghị của Sở Tài chính - Vật giá, Sở Giao thông vận tải một số tỉnh, thành phố;*

*Sau khi trao đổi với các ngành có liên quan,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô (Phụ lục 1) và Bản hướng dẫn tính cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô (Phụ lục 2) áp dụng trong các trường hợp sau:

1. Xác định cước vận chuyển hàng hóa thanh toán từ nguồn vốn ngân sách nhà nước. Trường hợp thực hiện cơ chế đấu thầu đối với cước vận chuyển hàng hóa thì áp dụng theo mức cước trúng thầu.

2. Xác định đơn giá trợ giá, trợ cước của từng mặt hàng đối với từng địa phương cụ thể để làm căn cứ dự toán kinh phí trợ giá, trợ cước hàng năm cho các tỉnh thực hiện chính sách miễn thuế theo Nghị định số 20/1998/NĐ-CP ngày 31/3/1998 của Chính phủ về phát triển thương mại miền núi, hải đảo và vùng đồng bào dân tộc;

3. Là cơ sở để các đơn vị tham khảo trong quá trình thương thảo hợp đồng cước vận chuyển hàng hóa ngoài các trường hợp nêu trên.

**Điều 2.** Cước vận tải hàng hóa bằng ô tô quy định tại Điều 1 là mức cước tối đa và đã bao gồm thuế giá trị gia tăng. Căn cứ điều kiện khai thác và chi phí vận tải thực tế tại địa phương, Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định:

1. Biểu cước vận chuyển hàng hóa bằng ô tô áp dụng trong phạm vi tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương nhưng không được vượt mức cước tối đa quy định tại Điều 1. Trường hợp cao hơn mức cước quy định tại Điều 1 phải được sự đồng ý của Ban Vật giá Chính phủ.

2. Cước vận chuyển trên đường xấu hơn đường loại 5.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành